CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Số: 174/2023/BC/MGDV-VFS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập -Tự do -Hạnh phúc

TPHCM, ngày 02 tháng 06 năm 2023

DANH MỤC CHỨNG KHOÁN

THỰC HIỆN GIAO DỊCH KÝ QUỸ THÁNG 06/2023

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
	a.Danh mục chứng khoán ký quỹ tại Sở GDCK Hà Nội			
1	AAV			AAV
2	ADC			ADC
3	ALT			ALT
4	AMC			AMC
5	AME			AME
6	AMV			AMV
7	API			API
8	ARM			ARM
9	ATS			ATS
10	BAB			BAB
11	BAX			BAX
12	BBS			BBS
13	BCC			BCC
14	BCF			BCF
15	BDB			BDB
16	BED			BED
17	BNA			BNA
18	BPC			BPC
19	BSC			BSC
20	BST			BST
21	BTS			BTS
22	BTW			BTW
23	BVS			BVS
24	BXH			BXH
25	C69			C69
26	CAG			CAG
27	CAN			CAN

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
28	CAP			CAP
29	CCR			CCR
30	CDN			CDN
31	CEO			CEO
32	CLH			CLH
33	CLM			CLM
34	CPC			CPC
35	CSC			CSC
36	CTB			CTB
37	CTT			CTT
38	CX8			CX8
39	D11			D11
40	DAD			DAD
41	DAE			DAE
42	DC2			DC2
43	DDG			DDG
44	DHP			DHP
45	DHT			DHT
46	DIH			DIH
47	DL1			DL1
48	DNC			DNC
49	DNP			DNP
50	DP3			DP3
51	DST			DST
52	DTD			DTD
53	DTK			DTK
54	DVG			DVG
55	DXP			DXP
56	ECI			ECI
57	EID			EID
58	EVS			EVS
59	GDW			GDW
60	GIC			GIC
61	GKM			GKM
62	GLT			GLT
63	GMA			GMA
64	GMX			GMX
65	HAD			HAD
66	HAT			HAT
67	HBS			HBS

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
68	HCC			HCC
69	HCT			HCT
70	HDA			HDA
71	HEV			HEV
72	HHC			HHC
73	HJS			HJS
74	HKT			HKT
75	HLC			HLC
76	HLD			HLD
77	HMR			HMR
78	HOM			HOM
79	HTC			HTC
80	HUT			HUT
81	HVT			HVT
82	IDC			IDC
83	IDJ			IDJ
84	IDV			IDV
85	INC			INC
86	INN			INN
87	IPA			IPA
88	IVS			IVS
89	KHS			KHS
90	KMT			KMT
91	KSD			KSD
92	KSF			KSF
93	KST			KST
94	KTS			KTS
95	L18			L18
96	LAS			LAS
97	LBE			LBE
98	LHC			LHC
99	LIG			LIG
100	MBG			MBG
101	MBS			MBS
102	MCC			MCC
103	MCF			MCF
104	MCO			MCO
105	MDC			MDC
106	MEL			MEL
107	MKV			MKV

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
108	MVB			MVB
109	NAG			NAG
110	NAP			NAP
111	NBC			NBC
112	NBP			NBP
113	NBW			NBW
114	NET			NET
115	NFC			NFC
116	NHC			NHC
117	NSH			NSH
118	NTH			NTH
119	NTP			NTP
120	NVB			NVB
121	ONE			ONE
122	PBP			PBP
123	PCE			PCE
124	PCT			PCT
125	PDB			PDB
126	PGN			PGN
127	PGS			PGS
128	PIA			PIA
129	PIC			PIC
130	PLC			PLC
131	PMB			PMB
132	PMC			PMC
133	PMP			PMP
134	PMS			PMS
135	POT			POT
136	PPP			PPP
137	PPS			PPS
138	PPY			PPY
139	PRC			PRC
140	PRE			PRE
141	PSC			PSC
142	PSD			PSD
143	PSE			PSE
144	PSI			PSI
145	PSW			PSW
146	PTD			PTD
147	PTS			PTS

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
148	PVC			PVC
149	PVG			PVG
150	PVI			PVI
151	PVS			PVS
152	QHD			QHD
153	QST			QST
154	RCL			RCL
155	S55			S55
156	S99			S99
157	SAF			SAF
158	SCG			SCG
159	SCI			SCI
160	SD5			SD5
161	SD9			SD9
162	SDC			SDC
163	SDG			SDG
164	SDN			SDN
165	SEB			SEB
166	SED			SED
167	SGC			SGC
168	SHE			SHE
169	SHN			SHN
170	SHS			SHS
171	SIC			SIC
172	SJ1			SJ1
173	SJE			SJE
174	SLS			SLS
175	SMN			SMN
176	SPC			SPC
177	STC			STC
178	SVN			SVN
179	SZB			SZB
180	TA9			TA9
181	TAR			TAR
182	TBX			TBX
183	TDN			TDN
184	TDT			TDT
185	TET			TET
186	THB			THB
187	THD			THD

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
188	THS			THS
189	THT			THT
190	TIG			TIG
191	TJC			TJC
192	TKU			TKU
193	TMB			TMB
194	TMC			TMC
195	TMX			TMX
196	TNG			TNG
197	TPH			TPH
198	TPP			TPP
199	TSB			TSB
200	TTC			TTC
201	TTL			TTL
202	TTT			TTT
203	TV3			TV3
204	TV4			TV4
205	TVD			TVD
206	V12			V12
207	V21			V21
208	VBC			VBC
209	VC1			VC1
210	VC3			VC3
211	VC6			VC6
212	VC7			VC7
213	VCC			VCC
214	VCS			VCS
215	VE3			VE3
216	VGS			VGS
217	VHE			VHE
218	VHL			VHL
219	VIF			VIF
220	VIT			VIT
221	VLA			VLA
222	VMS			VMS
223	VNC			VNC
224	VNF			VNF
225	VNR			VNR
226	VSA			VSA
227	VSM			VSM

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
228	VTC			VTC
229	VTH			VTH
230	VTV			VTV
231	VTZ			VTZ
232	WCS			WCS
233	X20			X20
	b.Danh mục chứng khoán ký quỹ tại Sở GDCK TP.HCM			
1	AAA			AAA
2	AAM			AAM
3	AAT			AAT
4	ABR			ABR
5	ABT			ABT
6	ACB			ACB
7	ACC			ACC
8	ACL			ACL
9	ADG			ADG
10	ADS			ADS
11	AGG			AGG
12	AGR			AGR
13	ANV			ANV
14	ASG			ASG
15	ASM			ASM
16	BAF			BAF
17	BBC			BBC
18	BCG			BCG
19	BCM			BCM
20	BFC			BFC
21	BHN			BHN
22	BIC			BIC
23	BID			BID
24	BKG			BKG
25	BMC			BMC
26	BMI			BMI
27	BMP			BMP
28	BRC			BRC
29	BSI			BSI
30	BTP			BTP
31	BTT			BTT
32	BVH			BVH

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
33	BWE			BWE
34	C32			C32
35	C47			C47
36	CAV			CAV
37	CCI			CCI
38	CCL			CCL
39	CDC			CDC
40	CHP			CHP
41	CII			CII
42	CKG			CKG
43	CLC			CLC
44	CLL			CLL
45	CLW			CLW
46	CMG			CMG
47	CMV			CMV
48	CMX			CMX
49	CNG			CNG
50	COM			COM
51	CRC			CRC
52	CRE			CRE
53	CSM			CSM
54	CSV			CSV
55	CTD			CTD
56	CTF			CTF
57	CTG			CTG
58	CTI			CTI
59	CTR			CTR
60	CTS			CTS
61	CVT			CVT
62	D2D			D2D
63	DAG			DAG
64	DAH			DAH
65	DAT			DAT
66	DBC			DBC
67	DBD			DBD
68	DBT			DBT
69	DCL			DCL
70	DCM			DCM
71	DGC			DGC
72	DGW			DGW

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
73	DHA			DHA
74	DHC			DHC
75	DHG			DHG
76	DHM			DHM
77	DIG			DIG
78	DMC			DMC
79	DPG			DPG
80	DPM			DPM
81	DPR			DPR
82	DQC			DQC
83	DRC			DRC
84	DRH			DRH
85	DRL			DRL
86	DSN			DSN
87	DTA			DTA
88	DTT			DTT
89	DVP			DVP
90	DXG			DXG
91	DXS			DXS
92	EIB			EIB
93	ELC			ELC
94	EMC			EMC
95	EVE			EVE
96	EVF			EVF
97	FCM			FCM
98	FCN			FCN
99	FIR			FIR
100	FIT			FIT
101	FMC			FMC
102	FPT			FPT
103	FRT			FRT
104	FTS			FTS
105	GAS			GAS
106	GDT			GDT
107	GEG			GEG
108	GEX			GEX
109	GIL			GIL
110	GMD			GMD
111	GMH			GMH
112	GSP			GSP

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
113	GTA			GTA
114	GVR			GVR
115	HAH			HAH
116	HAP			HAP
117	HAX			HAX
118	HCD			HCD
119	HCM			HCM
120	HDB			HDB
121	HDC			HDC
122	HDG			HDG
123	HHP			HHP
124	HHS			HHS
125	HHV			HHV
126	HMC			HMC
127	HPG			HPG
128	HQC			HQC
129	HRC			HRC
130	HSL			HSL
131	HT1			HT1
132	HTI			HTI
133	HTL			HTL
134	HTN			HTN
135	HTV			HTV
136	HUB			HUB
137	HVH			HVH
138	HVX			HVX
139	ICT			ICT
140	IDI			IDI
141	IJC			IJC
142	ILB			ILB
143	IMP			IMP
144	ITC			ITC
145	ITD			ITD
146	KBC			KBC
147	KDC			KDC
148	KDH			KDH
149	KHG			KHG
150	KMR			KMR
151	KOS			KOS
152	KPF			KPF

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
153	KSB			KSB
154	L10			L10
155	LAF			LAF
156	LBM			LBM
157	LCG			LCG
158	LGC			LGC
159	LIX			LIX
160	LM8			LM8
161	LPB			LPB
162	LSS			LSS
163	MBB			MBB
164	MCP			MCP
165	MDG			MDG
166	MIG			MIG
167	MSB			MSB
168	MSH			MSH
169	MSN			MSN
170	MWG			MWG
171	NAF			NAF
172	NAV			NAV
173	NBB			NBB
174	NCT			NCT
175	NHA			NHA
176	NHH			NHH
177	NHT			NHT
178	NLG			NLG
179	NNC			NNC
180	NSC			NSC
181	NT2			NT2
182	NTL			NTL
183	OCB			OCB
184	OPC			OPC
185	ORS			ORS
186	PAC			PAC
187	PAN			PAN
188	PC1			PC1
189	PDN			PDN
190	PDR			PDR
191	PET			PET
192	PGC			PGC

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
193	PGD			PGD
194	PGI			PGI
195	PGV			PGV
196	PHC			PHC
197	PHR			PHR
198	PJT			PJT
199	PLX			PLX
200	PNC			PNC
201	PNJ			PNJ
202	POW			POW
203	PTB			PTB
204	PVT			PVT
205	QCG			QCG
206	RAL			RAL
207	REE			REE
208	S4A			S4A
209	SAB			SAB
210	SAM			SAM
211	SAV			SAV
212	SBA			SBA
213	SBT			SBT
214	SC5			SC5
215	SCR			SCR
216	SFC			SFC
217	SFG			SFG
218	SFI			SFI
219	SGN			SGN
220	SGR			SGR
221	SHA			SHA
222	SHB			SHB
223	SHI			SHI
224	SHP			SHP
225	SJS			SJS
226	SKG			SKG
227	SMB			SMB
228	SPM			SPM
229	SRC			SRC
230	SSB			SSB
231	SSC			SSC
232	SSI			SSI

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
233	ST8			ST8
234	STB			STB
235	STG			STG
236	STK			STK
237	SVC			SVC
238	SVI			SVI
239	SVT			SVT
240	SZC			SZC
241	SZL			SZL
242	TBC			TBC
243	TCB			TCB
244	TCD			TCD
245	TCH			TCH
246	TCL			TCL
247	TCO			TCO
248	TCT			TCT
249	TDC			TDC
250	TDG			TDG
251	TDM			TDM
252	TDP			TDP
253	TEG			TEG
254	THG			THG
255	TIP			TIP
256	TIX			TIX
257	TLD			TLD
258	TLG			TLG
259	TLH			TLH
260	TMP			TMP
261	TMS			TMS
262	TMT			TMT
263	TN1			TN1
264	TNC			TNC
265	TNH			TNH
266	TNT			TNT
267	TPB			TPB
268	TPC			TPC
269	TRA			TRA
270	TRC			TRC
271	TTA			TTA
272	TTE			TTE

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
273	TV2			TV2
274	TVS			TVS
275	TVT			TVT
276	TYA			TYA
277	UIC			UIC
278	VAF			VAF
279	VCB			VCB
280	VCF			VCF
281	VCG			VCG
282	VCI			VCI
283	VDP			VDP
284	VGC			VGC
285	VHC			VHC
286	VHM			VHM
287	VIB			VIB
288	VIC			VIC
289	VID			VID
290	VIX			VIX
291	VMD			VMD
292	VND			VND
293	VNE			VNE
294	VNG			VNG
295	VNM			VNM
296	VNS			VNS
297	VPB			VPB
298	VPD			VPD
299	VPG			VPG
300	VPH			VPH
301	VPI			VPI
302	VPS			VPS
303	VRC			VRC
304	VRE			VRE
305	VSC			VSC
306	VSH			VSH
307	VSI			VSI
308	VTB			VTB
309	VTO			VTO
310	YBM			YBM
311	YEG			YEG

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ

NGƯỜI LẬP	KIỂM SOÁT	Phó Tổng Giám Đốc
Huỳnh Mỹ Tiên	Huỳnh Mỹ Tiên	Nguyễn Thị Thu Hằng